

Số: 1382/BC-STC

An Giang, ngày 29 tháng 9 năm 2017

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tháng 9/2017 và công tác quản lý giá

I. Tình hình giá cả thị trường tháng 9/2017:

Theo số liệu của Cục Thống kê, tháng 9/2017 CPI của tỉnh An Giang tăng 0,19% so tháng trước, chủ yếu do bên cạnh giá cả một số mặt hàng tương đối ổn định, một số mặt hàng giảm thì vẫn có một số mặt hàng tăng giá như giá xăng, dầu với chu kỳ điều chỉnh 02 kỳ tăng giá làm ảnh hưởng chỉ số giao thông tăng 1,96%; tình hình giá bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng dao động theo chiều hướng tăng do ảnh hưởng thời tiết, năng suất thu hoạch giảm, lượng hàng về chợ ít, giá nhập vào tăng, chủ yếu ở các mặt hàng: thủy sản tươi sống, rau tươi, khô và chế biến, các loại thực phẩm chế biến, trái cây; Giá vàng cũng dao động tăng do ảnh hưởng của giá vàng thế giới, ... Chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 9/2017 tăng 2,69% so tháng 12/2016, và tăng 3,40% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung CPI bình quân 9 tháng đầu năm 2017 so cùng kỳ tăng 3,18%.

Chỉ số giá của các nhóm hàng chính như sau:

STT	Nhóm hàng	Chỉ số giá tháng 09/2017 so với (%)				
		Kỳ gốc năm 2014	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Bình quân cùng kỳ
	Chỉ số chung	105,89	103,40	102,69	100,19	103,18
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	101,69	99,85	99,62	99,99	99,37
1	Lương thực	102,66	100,19	99,30	99,99	100,28
2	Thực phẩm	101,20	98,70	98,48	100,31	98,17
3	Ăn uống ngoài gia đình	102,07	101,41	101,41	99,54	100,81
II	Đồ uống và thuốc lá	103,29	100,80	100,70	100,03	101,36
III	May mặc, mũ nón, giày dép	107,70	100,51	100,34	99,99	101,23
IV	Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	119,19	106,61	105,48	100,36	106,04
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	98,81	100,25	100,02	100,11	100,41
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	177,91	140,82	140,73	99,99	135,25
VII	Giao thông	87,78	108,34	105,09	101,96	108,88
VIII	Bưu chính viễn thông	100,67	105,68	105,86	100,00	104,98
IX	Giáo dục	115,49	104,02	97,60	100,00	108,23
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	104,56	98,74	98,57	99,47	100,78
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	106,87	101,39	101,48	100,09	100,94
	Chỉ số giá vàng	109,18	100,29	111,85	103,62	103,01
	Chỉ số giá đô la Mỹ	107,50	101,93	98,76	100,05	101,75

*. Diễn biến giá cả một số mặt hàng chủ yếu sau :

1. Lương thực - thực phẩm:

+ Giá mua nông sản : bình quân giá mua lúa khô loại 1 so tháng trước giảm từ 5.450 đồng/kg – 4.950 đồng/kg (-500đồng/kg); những mặt hàng gạo bình quân giảm so tháng trước: gạo nguyên liệu loại 1 bình quân giảm từ 7.350 đồng/kg – 6.925 đồng/kg (-425đồng/kg); gạo nguyên liệu loại 2 bình quân giảm từ 7.100 đồng/kg – 6.775 đồng/kg (-325đồng/kg); gạo thành phẩm giảm so tháng trước: gạo thành phẩm 5% - 10% tằm giảm từ 150 - 250 đồng/kg, gạo thành phẩm 15% - 25% tằm giảm từ 175 - 200 đồng/kg.

+ Giá bán lẻ nông sản: giá bán lúa khô loại 1 so tháng trước vẫn ổn định ở mức 6.000 đồng/kg. Giá bán mặt hàng gạo hiện nay vẫn ổn định so tháng trước: đối với gạo tẻ thường 5 % tằm vẫn ổn định ở mức 11.000đồng/kg; gạo tẻ thường 20 % tằm vẫn ổn định ở mức 10.000 đồng/kg; gạo Jasmine vẫn ổn định ở mức 14.000 đồng/kg; gạo hương Lài vẫn ổn định ở mức 18.000 đồng/kg.

+ Thịt heo: giá mua heo hơi giảm so tháng trước từ 34.500 đồng/kg – 30.500 đồng/kg (-4.000đồng/kg); giá bán thịt lợn thăn giảm so tháng trước từ 77.500đồng/kg – 70.000đồng/kg (-7.500đồng/kg). Mặt hàng thịt bò tháng này vẫn ổn định so tháng trước ở mức 217.500đồng/kg.

+ Thịt gia cầm: Giá gà CN làm sẵn giảm so tháng trước từ 44.250đồng/kg - 42.000 đồng/kg (-2.250đồng/kg); Gà ta nguyên con làm sẵn tăng so tháng trước từ 108.750đồng/kg – 112.500đồng/kg (+3.750đồng/kg).

+ Cá các loại: cá lóc đồng vẫn ổn định so tháng trước ở mức 110.000đồng/kg; cá biển loại 4 vẫn ổn định so tháng trước ở mức 35.000đồng/kg; cá điêu hồng loại 1 so tháng trước vẫn ổn định ở mức 42.000đồng/kg.

+ Tôm càng xanh: so tháng trước giá mua giảm từ 207.500 đồng/kg– 200.000 đồng/kg (-7.500đồng/kg).

+ Rau, cải các loại tháng này vẫn ổn định so tháng trước: bí xanh so tháng trước vẫn ổn định ở mức 15.000đồng/kg; rau bắp cải so tháng trước vẫn ổn định ở mức 15.000đồng/kg; cà chua so tháng trước vẫn ổn định ở mức 20.000đồng/kg.

+ Đường ăn giảm nhẹ so với tháng trước: đường cát trắng loại 1 so tháng trước giảm từ 14.625đồng/kg– 14.000đồng/kg (-625đồng/kg). Dầu thực vật Neptune so tháng trước vẫn ổn định ở mức 40.000đồng/kg.

+ Bột ngọt vẫn ổn định không tăng so với tháng trước: Bột ngọt Ajinomoto (hạt to) vẫn ổn định ở mức 58.000đồng/kg; bột ngọt Vedan (454g/bịch) vẫn ổn định ở mức 25.000đồng/kg.

+ Giá các mặt hàng bia vẫn ổn định so tháng trước: mặt hàng bia lon Heineken vẫn ổn định ở mức 365.000đồng/kg; riêng mặt hàng bia lon Tiger so tháng trước tăng từ 303.000đồng/thùng - 303.500đồng/thùng (+500đồng/thùng); bia lon 333 so tháng trước giảm từ 222.000đồng/thùng -221.500đồng/kg (-500đồng/thùng). Mặt hàng rượu vang Đà Lạt chai 750ml (trắng) so tháng trước vẫn ổn định ở mức 82.500đồng/chai. Mặt hàng nước ngọt vẫn ổn định so tháng trước: mặt hàng 7 UP lon vẫn ổn định ở mức 168.000đồng/thùng; mặt hàng cocacola lon vẫn ổn định ở mức 185.000đồng/thùng.

+ Các mặt hàng sữa bột vẫn ổn định so tháng trước: mặt hàng sữa Ông Thọ đặc có đường (hộp 300g) vẫn ổn định ở mức 21.000đồng/hộp; mặt hàng sữa Anlene Nano dành cho người trên 50 tuổi (hộp thiếc 400g) vẫn ổn định ở mức

177.000đồng/hộp); mặt hàng sữa Pediasure B/A Vani (hộp thiếc 400g) vẫn ổn định ở mức 275.000đồng/hộp; riêng mặt hàng sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi (hộp thiếc 900g) giảm từ 156.750đồng/hộp– 154.000đồng/hộp (-2.750đồng/hộp).

+ Đậu tương (nành) loại 1 (giá thị trường) tăng so tháng trước từ 20.250đồng/kg-21.250đồng/kg (+1.000đồng/kg); Lạc nhân loại 1 (giá thị trường) vẫn ổn định so tháng trước ở mức 45.000đồng/kg; Ngô hạt (giá mua) giảm so tháng trước từ 3.350đồng/kg - 3.000đồng/kg (-350đồng/kg).

2.Hàng phi lương thực, thực phẩm :

Các mặt hàng điện máy giá bán trên thị trường vẫn ổn định so tháng trước, cụ thể là: mặt hàng Tivi LG 32 inch LH 512 có giá bình quân 4.900.000 đồng/cái.

3.Nhóm hàng vật tư, vật liệu xây dựng :

+ Giá nhiên liệu: xăng, dầu tăng so với tháng trước:

Đơn vị : xăng dầu (đồng/lít)

Loại	Giá bán kỳ trước lúc 15 giờ ngày 19/8/2017	Giá bán lúc 15 giờ ngày 05/9/2017	Giá bán kỳ cuối tháng lúc 15 giờ ngày 20/9/2017	Tăng/giảm Bình quân cuối kỳ (+/-)
Xăng RON 95 - III	18.380	18.690	19.010	+630
Xăng RON 92 - II	17.680	17.990	18.310	+630
Xăng sinh học E5 RON 92 - II	17.450	17.730	18.030	+580
Diesel 0,05%S	13.990	14.150	14.640	+650
Dầu lửa	12.630	12.790	13.370	+740

+ Giá gas: giá gas bán lẻ trên thị trường tăng so tháng trước, bình quân đầu kỳ đến cuối kỳ giá gas Petrolimex bình 12kg van đứng và van ngang tăng từ 305.000đồng/bình – 321.000đồng/bình (+16.000đồng/bình).

+ Giá vật tư nông nghiệp: so tháng 08 thì giá phân bón Urê Trung Quốc bình quân tháng này tăng từ 6.200đồng/kg – 6.499đồng/kg (-299đồng/kg); phân DAP Trung Quốc bình quân tháng này so tháng trước tăng từ 9.540đồng/kg – 10.035đồng/kg (+495đồng/kg).

+ Giá vật liệu xây dựng vẫn ổn định không tăng so tháng trước: mặt hàng thép xây dựng Φ6, Φ8 Pomina VN bình quân tháng này vẫn ổn định ở mức 14.410đồng/kg; riêng Xi măng Hà Tiên PCB40 bình quân tháng này so tháng trước tăng từ 75.000đồng/bao - 78.000đồng/bao (+3.000đồng/bao).

4.Giá vàng và đô la Mỹ :

+ Giá vàng trong nước tháng này tăng so với tháng trước. Giá vàng 24k 99,99% trên thị trường thành phố Long Xuyên dao động tăng từ 3.496.500 đồng/chỉ - 3.611.313 đồng/chỉ (+114.813 đồng/chỉ).

+ Giá Đô la Mỹ: Tỷ giá đô la Mỹ trong nước giảm so với tháng trước, giá mua, bán và chuyển khoản của Ngân hàng Ngoại thương dao động ở mức 22.763 đ/USD – 22.762 đ/USD (-1đ/USD); Trên thị trường tự do không có giao dịch mua bán.

5. Dịch vụ giao thông công cộng:

+ Cước ô tô: bình quân giá cước ô tô tháng này vẫn ổn định không tăng so tháng trước: đối với loại xe chất lượng cao vẫn ổn định ở mức 125.000đồng/vé (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, xe ghế ngồi) và 135.000đồng/vé (tuyến Long xuyên – TP.HCM gồm xe chất lượng cao, giường nằm).

+ Cước Taxi: đối với giá mở cửa 0,5km đầu bình quân tháng này vẫn ổn định không tăng so tháng trước: loại xe 7 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 7.000đồng/km, loại xe 4 chỗ bình quân vẫn ổn định ở mức 5.000đồng/km.

+ Cước xe buýt: 5km đầu vẫn ở mức 4.000đồng/vé.

+ Dịch vụ trông giữ xe máy (ban ngày): vẫn ổn định so tháng trước 2.000đồng/lần – 3.000đồng/lần.

II. Tình hình kiểm tra thị trường:

Về phối hợp kiểm tra chấp hành pháp luật trên thị trường: Theo số liệu tổng hợp báo cáo của Chi cục QLTT về phối hợp kiểm tra thị trường, trong tháng đã kiểm tra 209 vụ, phát hiện vi phạm xử lý 91 vụ, số tiền phạt VPHC là 537,1 triệu đồng, trong đó kiểm tra lĩnh vực giá 14 trường hợp kinh doanh mỹ phẩm, tạp vật sắt, xe gắn máy, tạp hóa... Tính chung lũy kế 9 tháng năm 2017 đã kiểm tra 2.255 vụ, phát hiện vi phạm 992 vụ, số tiền thu phạt VPHC là 5,17 tỷ đồng, trong đó lĩnh vực giá phát hiện 76 trường hợp không niêm yết giá đã xử phạt VPHC 72,57 triệu đồng.

III. Tình hình thực hiện kê khai giá :

- Trong tháng đã tiếp nhận hồ sơ kê khai lại giá của 40 DN, trong đó chủ yếu là các mặt hàng xăng, dầu, gas, cát xây dựng và phân bón do có biến động thay đổi giá. Lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 356 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 102,59% (09 tháng năm 2016 tiếp nhận hồ sơ của 347 lượt hồ sơ của DN).

- Về việc công bố công khai các mặt hàng kê khai giá tại địa phương: sau khi tiếp nhận các hồ sơ kê khai giá, Sở Tài chính đã có Thông báo công khai mức giá bán các mặt hàng như giá xăng, dầu, gas, cát xây dựng và phân bón của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh đã kê khai giá tại Sở Tài chính.

IV. Công tác quản lý giá:

- Về việc tăng cường quản lý giá cước vận tải bằng xe ô tô: Theo báo cáo của Sở Giao thông Vận tải trong tháng 9 (từ 21/8/2017 đến 21/9/2017) giá cước vận tải trên địa bàn ổn định. Riêng hai ngày nghỉ lễ (ngày 01 và ngày 02 tháng 9/2017) có tiếp nhận 12 hồ sơ kê khai điều chỉnh giá do phải bù chi phí nhiên liệu huy động phương tiện giải tỏa khách cho chiều hoạt động từ TP.Hồ Chí Minh về An giang, theo mức điều chỉnh giá quy định của TP.Hồ Chí Minh.

- Về kê khai giá, đăng ký giá sửa và thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 6 tuổi: Sở Tài chính đã có Công văn số 2161/STC-GCS gửi Sở Công thương góp ý dự thảo Quyết định tiếp kê khai giá, đăng ký giá.

- Về tình hình khảo sát thực tế các chợ làm cơ sở cho Sở Công thương xây dựng phương án giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh: Trong tháng đã tham gia phối hợp với các Sở Công thương, Tài nguyên môi trường, Xây dựng và các huyện trên địa bàn tỉnh đi khảo sát hiện trạng thực tế tại các chợ: Long Xuyên, Chợ Mới, Châu Phú, Châu Đốc, Tân Châu, Tri Tôn.

- Về việc triển khai thực hiện Quyết định số 51/2017/QĐ-UBND Quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh An Giang: thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài chính đã có Công văn số 1994/STC-GCS ngày 12/9/2017 triển khai đến các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Cục Thuế; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh biết để phối hợp thực hiện.

- Về thẩm định dự thảo Quyết định ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh An Giang (thay thế Quyết định 36/2015/QĐ-UBND ngày 28/10/2015: Sở Tài chính đã có Công văn số 2076/STC-GCS ngày 20/9/2017 gửi Sở Tư pháp thẩm định dự thảo để làm cơ sở trình UBND tỉnh.

- Về tham gia góp ý dự thảo Nghị định quy định thành lập và hoạt động của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự: Sở Tài chính đã có Công văn số 2151/STC-GCS gửi Cục Quản lý giá tham gia đóng ý kiến theo Công văn số 12157/BTC-QLG ngày 13/9/2017 của Bộ Tài chính.

- Phối hợp Sở xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tháng 09/2017.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, 09 tháng năm 2017 đã tham gia 39 vụ với tổng giá trị định giá là 10,14 tỷ đồng.

- Thẩm định kết quả việc mua sắm tài sản đối với các đơn vị hành chính sự nghiệp cấp tỉnh từ nguồn kinh phí sự nghiệp, chương trình mục tiêu quốc gia... Lũy kế 09 tháng năm 2017 thẩm định 176,41 tỷ đồng/179,54 tỷ đồng tiết kiệm cho ngân sách nhà nước 3,13 tỷ đồng.

- Tham gia xác định giá mặt hàng đường cát tịch thu để làm cơ sở cho đơn vị bắt giữ bán thu tiền vào ngân sách nhà nước. Lũy kế đã xác định giá bán cho doanh nghiệp nhà nước 555.156 kg đường với tổng giá trị thu vào NSNN 6,17 tỷ đồng.

Trên đây là tình hình giá cả thị trường, kiểm tra thị trường và công tác quản lý giá tháng 9/2017 ./.

Nơi nhận:

- VP Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QL Giá;
- VP Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở CT, Cục HQ;
- Sở TC các tỉnh;
- Giám đốc Sở, PGĐ phụ trách; P. Tin học;
- TT. Thẩm định và Dịch vụ Tài chính;
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, GCS.



**KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Cẩm Bình

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG BÌNH QUÂN TẠI AN GIANG

Từ ngày 01/9/2017 đến ngày 29/9/2017

(Kèm theo Báo cáo số: 1382/BC-STC ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Sở Tài chính)



Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 8 năm 2017	BQ tháng 9 năm 2017	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8	
I	Giá bán lẻ						
1.001	Lúa khô loại 1	đ/kg	6.000	6.000	0	100,00	
1.002.01	Gạo tẻ thường 5% tấm	"	11.000	11.000	0	100,00	
1.002.02	Gạo tẻ thường 20% tấm	"	10.000	10.000	0	100,00	
1.003.01	Gạo hương Lài	"	18.000	18.000	0	100,00	
1.003.02	Gạo Jasmine	"	14.000	14.000	0	100,00	
1.004	Thịt lợn thăn	"	77.500	70.000	-7.500	90,32	
1.005	Thịt lợn mỡ sấn	"	72.500	65.000	-7.500	89,66	
1.006	Thịt bò thăn loại 1	"	217.500	217.500	0	100,00	
1.007	Gà công nghiệp làm sẵn	"	44.250	42.000	-2.250	94,92	
1.008	Gà ta nguyên con làm sẵn	"	108.750	112.500	3.750	103,45	
1.009	Cá lóc đồng (2con/kg)	"	110.000	110.000	0	100,00	
1.010	Cá điêu hồng loại 1	"	42.000	42.000	0	100,00	
1.011	Cá biển loại 4	"	35.000	35.000	0	100,00	
1.012	Giò lụa thường	"	140.000	140.000	0	100,00	
1.013	Rau bắp cải	"	15.000	15.000	0	100,00	
1.014	Bí xanh	"	15.000	15.000	0	100,00	
1.015	Cà chua	"	20.000	20.000	0	100,00	
1.016	Dầu ăn thực vật Neptune	đ/lít	40.000	40.000	0	100,00	
1.017.01	Muối hạt	đ/kg	4.000	4.000	0	100,00	
1.017.02	Muối I-ốt	"	6.000	6.000	0	100,00	
1.018.01	Đường RE Biên Hòa	"	20.750	21.000	250	101,20	
1.018.02	Đường cát trắng loại 1	"	14.625	14.000	-625	95,73	
1.018.03	Bột ngọt VEDAN (450g/bịch)	đ/bịch	25.000	25.000	0	100,00	
1.018.04	Bột ngọt AJINOMOTO (hạt to)	đ/kg	58.000	58.000	0	100,00	
1.018.05	Bột ngọt AJINOMOTO (hạt nhuyễn)	đ/kg	45.000	45.000	0	100,00	
1.018.06	Nước mắm Thanh Liêm (42% độ đậm)	đ/chai 1 lít	41.000	41.000	0	100,00	
1.018.07	Nước mắm thường	đ/1 lít	12.000	12.000	0	100,00	
1.019	Lạc nhân loại 1 (giá thị trường)	đ/kg	45.000	45.000	0	100,00	
1.020	Đậu tương (nành) loại 1 (giá thị trường)	đ/kg	20.250	21.250	1.000	104,94	
1.021	Sữa						
1.021.01	- Sữa Ông Thọ đặc có đường (hộp 370g)	đ/hộp	21.000	21.000	0	100,00	
1.021.02	- Sữa bột DIELAC Alpha Step 3 cho trẻ từ 1- 3 tuổi (hộp thiếc 900g)	đ/hộp	156.750	154.000	-2.750	98,25	
1.021.03	- Sữa bột PEDIASURE B/A Vani (hộp thiếc 400g)	"	275.000	275.000	0	100,00	
1.021.04	- Sữa bột ANLENE Nano dành cho người trên 50 tuổi (hộp thiếc 400g)	"	177.000	177.000	0	100,00	
1.022	Bia lon 333 (bia lon SG)	đ/thùng	222.000	221.500	-500	99,77	
1.022.01	Bia lon Tiger	đ/thùng	303.000	303.500	500		
1.022.02	Bia lon Heineken	đ/thùng	365.000	365.000	0		
1.023	Cocacola lon	đ/thùng	185.000	185.000	0	100,00	
1.024	7 UP lon	đ/thùng	168.000	168.000	0	100,00	
1.025	Rượu vang Đà Lạt chai 750ml (trắng)	đ/chai	82.500	82.500	0	100,00	
1.026	Thuốc Vitamin C nội 500mg	đ/vi	5.000	5.000	0	100,00	
1.027	Thuốc Ampicillin nội 250mg	"	7.000	7.000	0	100,00	
1.029	Thuốc bảo vệ thực vật						
1.029.01	- Palm 5H 1kg (Thuốc trừ sâu Fenobucarb)	đ/gói	8.501	8.501	0	100,00	
1.029.02	- Kasumin 2L 450ml (Thuốc trừ bệnh Kasugamycin)	đ/chai	67.145	67.145	0	100,00	

Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 8 năm 2017	BQ tháng 9 năm 2017	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
1	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
1.029.03	- Platin 55EC 480cc (Thuốc trừ cỏ Butachlor)	đ/chai	40.299	40.299	0	100,00	
1.031	Lốp xe máy Honda Wave (vỏ sau)	đ/cái	267.000	267.000	0	100,00	
1.032	Tivi LG 32 inch LH 512	đ/cái	4.900.000	4.900.000	0	100,00	
1.033	Tủ lạnh Aqua 2 cửa P205PN	"	5.490.000	5.490.000	0	100,00	
1.034	Phân Đạm Cà Mau	đ/kg	6.600	6.400	-200	96,97	
1.035	Phân Urê TQ	"	6.200	6.499	299	104,81	
1.035.01	Phân Urê Phú Mỹ	"	7.250	6.950	-300	95,86	
1.036	Phân DAP TQ	"	9.540	10.035	495	105,19	
1.036.01	Phân DAP Xanh Hồng Hà	"	12.200	12.200	0	100,00	
1.036.02	Phân NPK Việt Nhật 16-16-8	"	9.000	8.925	-75	99,17	
1.036.03	Phân NPK 16-16-8 Việt Nam	"	8.600	8.800	200	102,33	
1.037	Xi măng Hà Tiên PCB40	đ/bao	75.000	78.000	3.000	104,00	
1.038.01	Thép XD phi 6 Pomina	đ/kg	14.410	14.410	0	100,00	
1.038.02	Thép XD phi 8 Pomina	"	14.410	14.410	0	100,00	
1.039	Ống nhựa phi 90 x 2,7mm (Bình Minh)	đ/m	55.220	55.220	0	100,00	
1.040	Ống nhựa phi 21 x 1,6mm (Bình Minh)	đ/m	6.820	6.820	0	100,00	
1.041.01	Xăng RON 95 - III	đ/lít	18.380	19.010	630	103,43	
1.041.02	Xăng RON 92 - II	"	17.680	18.310	630	103,56	
1.042.01	Xăng E5 RON 92 - II	"	17.450	18.030	580	103,32	
1.042.02	Điêzen 0,05 %S	"	13.990	14.640	650	104,65	
1.043	Dầu hỏa	"	12.630	13.370	740	105,86	
1.044.01	Gas Petrolimex (bình 12 kg van đứng&van ngang)	đ/b/12kg	305.000	321.000	16.000	105,25	
1.044.02	Gas SP (bình 12 kg van ngang)	đ/b/12kg	280.000	295.000	15.000	105,36	
1.045.01	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe thường 30 chỗ) (giá ngày thường)	đ/vé	67.000	67.000	0	100,00	
1.045.02	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao) (xe ghế ngồi) (giá ngày thường)	đ/vé	125.000	125.000	0	100,00	
1.045.03	Cước ô tô LX-TP.HCM (bình quân) (xe chất lượng cao) (xe giường nằm) (giá ngày thường)	đ/vé	135.000	135.000	0	100,00	
1.046.01	Cước taxi 4 chỗ (0,5 km đầu)	đ/km	5.000	5.000	0	100,00	
1.046.02	Cước taxi 7 chỗ (loại xe Innova G,E)(0,5 km đầu)	đ/km	7.000	7.000	0	100,00	
1.047	Cước xe buýt (5 km đầu)	đ/vé	4.000	4.000	0	100,00	
1.048	Công may quần áo nam/nữ	đ/chiếc	150.000	150.000	0	100,00	
1.049	Trông giữ xe máy (ban ngày)	đ/lần/chiếc	3.000	3.000	0	100,00	
1.050	Vàng giá thị trường (tự nhân)						
1.050.01	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	2.594.750	2.686.188	91.438	103,52	
1.050.02	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	"	3.283.250	3.391.188	107.938	103,29	
1.050.04	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	"	3.496.500	3.611.313	114.813	103,28	
1.050.05	Vàng SJC (giá thị trường)	"	3.637.050	3.675.300	38.250	101,05	
1.053	Đô la Mỹ						
1.053.01	- NHNT (loại 100\$)	đ/USD	22.763	22.762	-1	100,00	
1.053.02	- Đại lý	"					
1.056	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	26.965	27.245	280	101,04	
2	Giá mua						
2.001	Vàng giá thị trường (tự nhân)						
2.001.01	Vàng 18k (giá thị trường)	đ/chi	2.405.500	2.474.375	68.875	102,86	
2.001.02	Vàng 24k 94% (giá thị trường)	"	3.224.250	3.339.063	114.813	103,56	
2.001.04	Vàng 24k 99,99% (giá thị trường)	"	3.463.250	3.578.625	115.375	103,33	
2.001.05	Vàng SJC (giá thị trường)	"	3.626.100	3.656.313	30.213	100,83	
2.001.05	Đô la Mỹ (NHNT)	đ/USD	22.683	22.682	-1	100,00	
2.001.06	Euro NHNT (loại 100 Euro)	đ/Euro	26.595	26.874	279	101,05	
2.002	Lúa khô loại 1	đ/kg	5.450	4.950	-500	90,83	
2.003.01	Gạo NL loại 1	"	7.350	6.925	-425	94,22	
2.003.02	Gạo NL loại 2	"	7.100	6.775	-325	95,42	



Mã số	Mặt hàng	ĐVT	BQ tháng 8 năm 2017	BQ tháng 9 năm 2017	Tăng, giảm		Ghi chú
					Mức	%	
	2	3	4	5	6=5-4	7=5/4	8
2.004.01	Gạo TPXK 5% tấm	"	8.300	8.050	-250	96,99	
2.004.02	Gạo TPXK 10% tấm	"	8.100	7.950	-150	98,15	
2.004.03	Gạo TPXK 15% tấm	"	8.000	7.825	-175	97,81	
2.004.04	Gạo TP 20% tấm	"	7.800	7.725	-75	99,04	
2.004.05	Gạo TP 25% tấm	"	7.900	7.700	-200	97,47	
2.005	Đường cát trắng loại 1	"	13.180	12.830	-350	97,34	
2.006	Lợn hơi	"	34.500	30.500	-4.000	88,41	
2.007.01	Cá tra nuôi hầm thịt trắng (0,8kg-1kg)	"	23.250	24.750	1.500	106,45	
2.007.02	Cá tra nuôi hầm thịt vàng (0,8kg-1kg)	"	22.750	24.250	1.500	106,59	
2.008	Tôm càng xanh (30 con/kg)	"	207.500	200.000	-7.500	96,39	
2.024	Ngô hạt	"	3.350	3.000	-350	89,55	